TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/DSPT
Ngày 28- 02- 2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản

NHÂNDANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đức.

Các Thẩm phán: 1. Ông Y Phi Kbuôr.

2. Ông Nguyễn Văn Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Thành Trung - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2018/TLPT- DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DSST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2019/QĐPT-DS ngày 29 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Ông Trần Văn P, sinh năm 1954; Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1960. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn P: Bà Nguyễn Thị K.

- **Bị đơn**: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966; Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T: Ông Nguyễn Văn L.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

- Công ty TNHH MTV Cà phê Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T- Chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ trụ sở: Thôn T, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L1 – Chức vụ: Kiểm sát viên công ty TNHH MTV Cà phê Q (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

- Bà Nguyễn Thị T (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày như sau:

Tháng 02 năm 1990 gia đình bà là công nhân nên được Nông trường cà phê Q (gọi tắt là Nông Trường, nay là Công ty TNHH MTV cà phê Q) cho thuê khoán 01 ha đất trồng cà phê và diện tích đất thổ cư 1,7 sào ở sát cạnh nhau.

Năm 1993, gia đình chuyển nhượng (sang lô) cho ông Nguyễn Văn L2 diện tích 05 sào đất cà phê thuê khoán, diện tích đất còn lại của gia đình là 05 sào. Đến năm 1995 gia đình tôi cho ông Nguyễn Chính L3 (nay không rõ địa chỉ) mượn diện tích 2,5 sào đất thuê khoán để làm hoa màu. Do ông L3 xảy ra mâu thuẫn với người khác nên phải bỏ đi khỏi địa phương nhưng đất không trả lại cho gia đình bà. Sau đó gia đình bà được ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T cho biết trước khi đi ông L3 đã bán lại 2,5 sào đất cho ông L, bà T với giá 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Sau đó, lợi dụng việc chồng bà nghiện rượu nên ông L đã dụ dỗ chồng tôi làm thủ tục sang nhượng 2,5 sào đất thuê khoán cho bà T, được Nông trường cà phê Q chấp nhận. Việc sang nhượng 2,5 sào đất cho bà T không đo đạc cụ thể mà chỉ ranh giới đất là hàng cà phê, đến nay ổn định không bị thay đổi.

Tháng 9 năm 1995, Nông trường ủi đất làm đường cho dân đi, khi đó đội trưởng (ông Trần Văn C) có nói nếu đường đi qua phần đất của ai thì phần đất thừa sát đất nhà nào thì nhà đó được hưởng. Nông trường đã ủi đường đi qua diện tích đất mà gia đình bà đã chuyển nhượng lại cho ông L, bà T, phần diện tích đất thừa sát gần đất thổ cư của tôi là 260m^2 thì bà được hưởng. Hiện nay phần đất gia đình ông L sử dụng vượt quá diện tích 2,5 sào đất mà gia đình bà đã chuyển nhượng, nên phần đất sau ủi đường thừa là 260m^2 thì thuộc về gia đình bà. Đã nhiều lần gia đình bà yêu cầu ông L, bà T trả lại đất thì ông L, bà T nói cho ông bà mượn đất để sử dụng (không có giấy tờ). Sau này con cái chúng tôi lớn thì trả lại, nhưng đến nay vẫn không trả. Nên bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông L và bà T trả lại diện tích đất 260m^2 nói trên, đất trị giá khoảng 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra, quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp ông Nguyễn Văn L đã chặt bỏ 36 cây cà phê do nông trường trồng năm 1986 nhưng đến năm 1990 gia đình mới ký hợp đồng nhận khoán và chăm sóc được 05 năm. Từ năm 1995 gia đình ông L và bà T chăm sóc, bị ông L chặt bỏ để trồng tiêu. Do đó tôi yêu cầu bồi thường giá trị 36 cây cà phê là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Ngoài việc làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin bà không yêu cầu UBND các cấp, hay cơ quan nào khác giải quyết.

Theo bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày như sau:

Vợ ông là bà Nguyễn Thị T là công nhân của Nông trường cà phê Q (nay là Công ty TNHH MTV cà phê Q). Năm 1993 gia đình ông có nhận sang nhượng lô cà phê thuê khoán của ông Nguyễn Chính L3 cho gia đình ông bà chăm sóc có diện tích là 2,5 sào và phải nộp đủ số nợ sản phẩm cho Nông trường mà ông L3 còn thiếu, hai bên đã cam kết và nhất trí thủ tục sang nhượng gồm hai đơn, ông gửi lên Nông trường để làm thủ tục sang tên đổi chủ. Được Nông trường chấp nhận và ông bà chăm sóc diện tích đất nói trên từ năm 1994 đến nay.

Tháng 10 năm 1994 Nông trường tổ chức làm đường thì thửa đất của ông bị tách ra làm 2 phần, gia đình ông nhận lô cà phê đó không liên quan đến vườn của ông Trần Văn P, bà Nguyễn Thị K. Năm 1994 ông trực tiếp lên gặp giám đốc Nông trường có hỏi ý kiến phần đất thừa có được nhập vào thổ cư ông P hay không? Được nghe trả lời đất lô cà phê của Nông trường không cho phép được đưa vào thổ cư (trả lời bằng văn bản) ông có đưa văn bản về cho ông Trần Văn P, hiện văn bản ở đâu ông không rõ. Gia đình ông canh tác số diện tích đất nói trên đã 25 năm rồi, nay bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn P cho rằng ông bà mượn diện tích 260m^2 và đòi phần đất này của ông để cho vuông vườn là không có căn cứ nên ông không đồng ý.

Ông P, bà K đã khiếu nại ở UBND xã N 03 lần, được UBND xã N đã nhiều lần tiến hành hòa giải, địa chính xã N xuống đo thực địa lại đất và đã xác định đất của ông P, bà K đủ diện tích, không thiếu, nên không thể lấy đất của vợ chồng ông. Do đó ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn P, bà Nguyễn Thị K đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu bồi thường 36 cây cà phê ông bà không đồng ý. Bởi vì vào năm 1994 ông có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Chính L3 với diện tích đất canh tác cà phê 2,5 sào, đến tháng 10 năm 1994 thì Công ty làm đường dẫn đến lô của ông bị tách ra làm 02 phần, phần đất có diện tích 260m^2 gia đình ông vẫn chăm sóc, quản lý. Đến năm 2006 gia đình ông nhổ cà phê để trồng tiêu, 260m^2 đất đó là của gia đình ông nên trồng cây gì sử dụng như thế nào là quyền của gia đình ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH NTV cà phê Q đại diện theo ủy quyền ông Trần Văn L2 trình bày:

Về nội dung vụ án thì nguồn gốc đất ban đầu 02 thửa đất của hai hộ gia đình ông Trần Văn P, bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T đều là đất của Nông trường cà phê Q (nay là Công ty TNHH MTV cà phê Q từ nay gọi tắt là Công ty) giao khoán cho các hộ dân làm và đóng sản phẩm. Cụ thể, vào năm 1990 Công ty có giao khoán cho hộ ông Trần Văn P, bà Nguyễn Thị K với diện tích khoảng 01 ha, trên đất có trồng khoảng 1.300 cây cà phê năm 1986. Quá trình quản lý và chăm sóc vườn cà phê đến năm 1993 ông P, bà K có chuyển nhượng cho ông Lê Văn L1 diện tích 0,5 ha (5 sào) cà phê. Ông L1 đã chăm sóc, quản lý cho đến nay. Đã làm sổ nhận khoán riêng cho ông Lê Văn L1 không có tranh chấp với ai.

Năm 1994 bà K có chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Chính L3 hay không thì Công ty không nắm rõ. Nhưng trong năm 1994 Công ty làm thủ tục

giao khoán cho hộ ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T với diện tích 2,5 sào (diện tích này tách ra từ 05 sào còn lại của ông P, bà K), về thủ tục tách thửa đất nói trên Công ty sẽ kiểm tra lại hồ sơ nếu có sẽ cung cấp cho Tòa án, bà K cho rằng ông Trần Văn P đã đại diện cho gia đình đề nghị Đội trưởng đội 42 và Công ty làm thủ tục tách diện tích 2,5 sào cho ông L, bà T là có căn cứ. Đến khoảng tháng 7 năm 1994 thì hộ ông L, bà T có sổ nhận khoán riêng. Từ khi có sổ giao khoán riêng gia đình bà Nguyễn Thị K không có đơn gửi Công ty về nội dung tranh chấp đất với ông L, bà T.

Khoảng tháng 10 năm 1994 Công ty làm đường đi ngang qua lô của gia đình ông Trần Văn P, bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T, chia lô của hai hộ gia đình thành 2 phần. Đối với phần diện tích 260m^2 mà hiện nay ông P, bà K đang tranh chấp với ông L, bà T thì Công ty xác định trước đây phần đất này thuộc phần đất của ông L, bà T quản lý sử dụng. Đến năm 2000 Công ty đã bàn giao lại cho UBND xã N, huyện C quản lý. Diện tích đất còn lại Công ty giao khoán cho ông L, bà T khi kiểm tra lại vẫn đủ 2,5 sào.

Đối với hợp đồng giao khoán giữa Công ty với hộ ông P, bà K vào năm 1990 vì thời gian đã quá lâu nên hợp đồng hiện không còn lưu giữ, tại thời điểm giao khoán trên đất có trồng cây cà phê. Đến năm 2006 do cà phê già cỗi chết nên hộ ông P, bà K chuyển sang trồng Điều và Công ty ký kết hợp đồng giao khoán trồng Điều với hộ ông P, bà K. Còn hiện nay diện tích Công ty giao khoán cho hai hộ ông P, bà K và ông L, bà T 100% chuyển sang trồng tiêu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà đồng ý với ý kiến của ông Nguyễn Văn L không có ý kiến gì bổ sung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 203, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 588 Bộ luật dân sự.

Căn cứ các Điều 101; điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị K về việc tranh chấp quyền sử dụng diện tích đất 260m^2 tại thôn H, xã N, huyện C và yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại 36 cây cà phê bị nhổ bỏ đối với ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn P phải chịu 2.000.000 đồng án phí DSST được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0001375 ngày 19/4/2018; số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0001376 ngày 19/4/2018 và số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0007127 ngày 25/7/2018, còn phải nộp số tiền 1.100.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Bà Nguyễn Thị K phải chịu 1.500.000 đồng chi phí định giá đã nộp ngày 13/6/2018 tại Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/11/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với Bản án sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của BLTTDS, tại phiên tòa HĐXX và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Diện tích đất 260m^2 mà các đương sự đang tranh chấp có nguồn gốc là của nhà nước giao cho Công ty TNHH MTV cà phê Q quản lý, sử dụng nay đã giao về UBND xã N quản lý là một phần đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T được Công ty giao quản lý và sử dụng từ năm 1994. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn ông P, bà K cho rằng diện tích đất 260 m^2 này là do nguyên đơn cho bị đơn mượn sử dụng, nhưng không được bị đơn thừa nhận và nguyên đơn không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình là xác đáng, là đúng sự thật.

Qua xem xét hợp đồng giao khoán và đo đạc thực tế các bên sử dụng đất thì thấy: Hộ bà Nguyễn Thị K quản lý và sử dụng 1.795,3m^2 đất thổ cư (dư 95m^2) so với giấy chứng nhận được cấp 1700m^2(Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/6/2018). Hộ bà Nguyễn Thị T có 2.700m^2 đất giao khoán, dư 200m^2 đất giao khoán so với hợp đồng giao khoán; có 260m^2 đất (phần bị tách ra sau khi Công ty ủi đường). Diện tích đất này ông L bà T sử dụng từ trước đến nay không tranh chấp đến năm 2017 thì bà K khởi kiện nên không có căn cứ để xác định ông L, bà T lấn chiếm đất của bà K.

Xét thấy án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị K về việc buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích đất 260m^2 và yêu cầu bồi thường 36 cây cà phê trên đất đã bị nhổ bỏ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DSST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã, tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ và tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự trong vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định. Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là công ty TNHH MTV Cà phê Q vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K, Hội đồng xét xử thấy rằng: Năm 1990 bà K ông P nhận khoán của Nông trường nay là Công ty TNHH MTV Q 01 ha cà phê, sau đó chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L1 0,5 ha. Còn lại 0,5 ha ông bà sử dụng và có cho ông Nguyễn Chính L3 mượn 2,5 sào để canh tác nhưng ông L3 bỏ đi khỏi địa phương thì chuyển nhượng lại 2,5 sào đất này cho ông L bà T. Ông bà cho rằng không chuyển nhượng 2,5 sào cà phê nhận khoán cho ông L3 mà chỉ cho ông L3 mượn đất để sản xuất nông nghiệp nên việc chuyển nhượng này là không có cơ sở. Tuy nhiên sau này sau khi vợ chồng ông bà có biết ông L bà T đã nhận chuyển nhượng đất của ông L3 theo như ông L trình bày do đó ông P cũng đồng ý chuyển nhượng cho ông L bà T 2,5 sào cà phê nên được Nông trường chấp nhận và cấp sổ nhận khoán lô. Sau khi ông L bà Th có sổ nhận giao khoán thì ông P, bà K không có khiếu nại gì. Khi Nông trường mở đường qua lô đất ông P bà K cũng như phần đất mà ông bà đã chuyển nhượng cho ông L thì có nói phần nào dư ra thì thuộc người nào đã nhận lô được hưởng, còn diện tích đất lô vẫn đủ 2,5 sào thì Nông trường vẫn quản lý. Sau khi ủi đường đi qua thì đất ông L dư 260m^2 là ông bà chưa chuyển nhượng vì thỏa thuận chỉ chuyển nhượng 2,5 sào nên thuộc quyền sử dụng của ông bà. Bà K cho rằng diện tích đất này gia đình bà cho ông L mượn canh tác nhưng không có căn cứ chứng minh.

Thực tế lịch sử sử dụng đất thì diện tích 260m^2 ông L, bà T đang sử dụng đang có tranh chấp với ông P bà K là do ông L sử dụng từ khi Nông trường mở đường đến nay mà trước đó có nguồn gốc từ một thửa nhận chuyển nhượng lô nhận khoán từ ông L3 rồi sau đó ông P có làm thủ tục sang tên cho ông L vì trước đây diện tích lô này vẫn đứng tên ông P là người nhận khóa và được Nông trường đồng ý sau đó cấp sổ nhận khoán. Quá trình sử dụng đất và lô nhận khoán thì ông bà không khiếu nại gì về diện tích đất nhận khoán đã chuyển nhượng cho ông L bà T với Nông trường. Nhưng sau đó có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã N để kiến nghị giải quyết khi mà Nông trường đã giao diện tích đất dư sau khi làm đường cho Ủy ban xã quản lý năm 2000 thì đến năm 2010 ban tự quản thôn H, xã N đã hòa giải các bên đã đồng ý diện tích này không có tranh chấp gì và được thể hiện trong báo cáo của Ủy bản nhân dân xã N nhưng nay bà K ông P khởi kiện yêu cầu ông L bà T trả lại diện tích đất nói trên là không có căn cứ.

Bà K khởi kiện yêu cầu ông L, bà T bồi thường công chăm sóc từ năm 1990 đến 1994 đối với 36 cây cà phê trên diện tích 260m^2 mà trước khi ông bà chuyển nhượng cho ông L bà T nay ông L bà T đã nhổ bỏ là không có căn cứ

bởi khi ủi đường chia lô đất làm hai phần, phần đất dư còn lại Nông trường đã đồng ý giao cho ông L bà T quản lý sử dụng nên tài sản, hoa lợi, lợi tức trên đất có nguồn gốc do Nông trường trồng thì thuộc người được giao quản lý tài sản và sử dụng đất. Đồng thời khi nhận giao khoán lô cà phê với Nông trường thì người nhận giao khoán phải có nghĩa vụ chăm sóc vườn cây hàng năm. Cho nên yêu cầu này của bà K đối với bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Do vậy không có cơ sở chấp nhận đơn khởi kháng cáo của ông Trần Văn P và Nguyễn Thị K

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về nội dung phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên xử bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn P phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền mà ông P, bà K mỗi người đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Tổng là 600.000 đồng). Nhưng chỉ buộc ông P bà K nộp thêm 1.100.000 đồng là không đúng và chưa rõ ràng bởi: Bà K ông P yêu cầu ông L bà T trả lại diện tích đất 260 m^2 có giá trị 30.000.000 đồng và giá trị 36 cây cà phê là 10.000.000 đồng, do bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí đối với yêu cầu của mình đối với giá trị thửa đất là 30.000.000 đồng x 5 % = 1.500.000 đồng và 10.000.000 đồng x 5 % = 500.000 đồng của 36 cây cà phê. Tổng là 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng ông bà đã nộp tạm ứng án phí và còn phải nộp thêm 1.400.000 đồng mới đúng nên cần nghiêm túc kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của Bà Nguyễn Thị K – Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DSST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 203, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 588 Bộ luật dân sự. Căn cứ các Điều 101; điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai; Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn P và bà Nguyễn Thị K về việc tranh chấp quyền sử dụng diện tích đất 260m^2 tại thôn H, xã N, huyện C và không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại 36 cây cà phê bị nhổ bỏ đối với ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T.

[3]. Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn P phải chịu 2.000.000 đồng án phí DSST được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0001375 ngày 19/4/2018; và

số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0001376 ngày 19/4/2018 và số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0007127 ngày 25/7/2018, còn phải nộp số tiền 1.400.000 đồng.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ và số tiền 300.000 đồng đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2017/0007223 ngày 09/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C

[4]Về chi phí tố tụng khác:

Bà Nguyễn Thị K phải chịu 1.500.000 đồng chi phí định giá đã nộp ngày 13/6/2018 tại Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin (đã thi hành xong)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Đức